

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01072/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |   |                         |
|----------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|-------------------------|
| Tên khách hàng       | : | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                                                                                                                |                        |   |                         |
| Địa chỉ              | : | Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                 |                        |   |                         |
| Loại mẫu             | : | Không khí xung quanh                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |   |                         |
| Ngày lấy mẫu         | : | 08/06/2026                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngày đo đạc, phân tích | : | 08/06/2026 – 30/06/2026 |
| Thông tin về mẫu     | : | <b>KXQ26.499/01:</b> Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi - Tại góc Tây Nam bể<br><b>KXQ26.499/02:</b> Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi - Tại góc Đông Nam bể |                        |   |                         |
| Tình trạng hoạt động | : | Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                               |                        |   |                         |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                        | Đơn vị             | Số hiệu phương pháp | Kết quả          |                  | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|----|---------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|------------------|-----------------------|
|    |                                 |                    |                     | KXQ26.<br>499/01 | KXQ26.<br>499/02 | Trung bình 1 giờ      |
| 1  | Ammonia (NH <sub>3</sub> )      | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5293:1995      | <90              | <90              | 200                   |
| 2  | Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S) | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 701            | <15              | <15              | 42                    |

#### Ghi chú:

- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01073/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                   |
| Loại mẫu             | : Không khí xung quanh                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 08/06/2026 – 30/06/2026                                                                                                                                                                                                                           |
| Thông tin về mẫu     | : <b>KXQ26.499/03</b> : Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi - Tại góc Đông Bắc bể<br><b>KXQ26.499/04</b> : Khu vực xung quanh hệ thống xử lý mùi phát sinh từ dây chuyền chế biến sợi của Phân xưởng Sợi - Tại góc Tây Bắc bể |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                 |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                        | Đơn vị             | Số hiệu phương pháp | Kết quả          |                  | QCVN<br>05:2023/BTNMT |
|----|---------------------------------|--------------------|---------------------|------------------|------------------|-----------------------|
|    |                                 |                    |                     | KXQ26.<br>499/03 | KXQ26.<br>499/04 | Trung bình 1 giờ      |
| 1  | Ammonia (NH <sub>3</sub> )      | µg/Nm <sup>3</sup> | TCVN 5293:1995      | <90              | <90              | 200                   |
| 2  | Hydrosulfide (H <sub>2</sub> S) | µg/Nm <sup>3</sup> | MASA 701            | <15              | <15              | 42                    |

#### Ghi chú:

"<": Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Không khí.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01074/2026/PKQ.26.499

## I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                          |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                   |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                    |
| Loại mẫu             | : Không khí xung quanh                                                                                                                                   |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 08/06/2026 – 30/06/2026                                                                                            |
| Thông tin về mẫu     | : KXQ26.499/05: Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Tây Bắc Công ty<br>KXQ26.499/06: Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Tây Nam Công ty |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                  |

## II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Số hiệu phương pháp | Kết quả      |              | Giới hạn cho phép |
|----|----------|--------|---------------------|--------------|--------------|-------------------|
|    |          |        |                     | KXQ26.499/05 | KXQ26.499/06 |                   |
| 1  | Tiếng ồn | dBA    | TCVN 7878-2:2018    | 62,2         | 61,7         | 70 <sup>(1)</sup> |
| 2  | Độ rung  | dB     | TCVN 6963:2001      | 36,5         | 36,9         | 75 <sup>(2)</sup> |

## Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn - Giới hạn cho phép tại khu vực E, khung giờ từ 6 giờ đến trước 18 giờ;
- (2): QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Độ rung - Giới hạn cho phép tại khu vực D, khung giờ từ 6 giờ đến trước 22 giờ.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01075/2026/PKQ.26.499

## I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long  
Địa chỉ : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội  
Loại mẫu : Không khí xung quanh  
Ngày lấy mẫu : 08/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 08/06/2026 – 30/06/2026  
Thông tin về mẫu : KXQ26.499/07: Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Đông Nam Công ty  
KXQ26.499/08: Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Đông Bắc Công ty  
Tình trạng hoạt động : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

## II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Số hiệu phương pháp | Kết quả      |              | Giới hạn cho phép |
|----|----------|--------|---------------------|--------------|--------------|-------------------|
|    |          |        |                     | KXQ26.499/07 | KXQ26.499/08 |                   |
| 1  | Tiếng ồn | dBA    | TCVN 7878-2:2018    | 60,8         | 64,6         | 70 <sup>(1)</sup> |
| 2  | Độ rung  | dB     | TCVN 6963:2001      | 36,1         | 37,4         | 75 <sup>(2)</sup> |

## Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn - Giới hạn cho phép tại khu vực E, khung giờ từ 6 giờ đến trước 18 giờ;
- (2): QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Độ rung - Giới hạn cho phép tại khu vực D, khung giờ từ 6 giờ đến trước 22 giờ.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01076/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                                                              |
|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                       |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                        |
| Loại mẫu             | : Không khí xung quanh                                                                                                                                                                       |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 08/06/2026 – 30/06/2026                                                                                                                                |
| Thông tin về mẫu     | : <b>KXQ26.499/09</b> : Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Tây Bắc Công ty (ban đêm)<br><b>KXQ26.499/10</b> : Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Tây Nam Công ty (ban đêm) |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                      |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Số hiệu phương pháp | Kết quả      |              | Giới hạn cho phép |
|----|----------|--------|---------------------|--------------|--------------|-------------------|
|    |          |        |                     | KXQ26.499/09 | KXQ26.499/10 |                   |
| 1  | Tiếng ồn | dBA    | TCVN 7878-2:2018    | 51,3         | 50,9         | 60 <sup>(1)</sup> |
| 2  | Độ rung  | dB     | TCVN 6963:2001      | 34,1         | 34,3         | 70 <sup>(2)</sup> |

#### Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn - Giới hạn cho phép tại khu vực E, khung giờ từ 22 giờ đến trước 6 giờ;
- (2): QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Độ rung - Giới hạn cho phép tại khu vực D, khung giờ từ 22 giờ đến trước 6 giờ.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01077/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                                                                |                        |                           |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                         |                        |                           |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                          |                        |                           |
| Loại mẫu             | : Không khí xung quanh                                                                                                                                                                         |                        |                           |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026                                                                                                                                                                                   | Ngày đo đạc, phân tích | : 08/06/2026 – 30/06/2026 |
| Thông tin về mẫu     | : <b>KXQ26.499/11</b> : Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Đông Nam Công ty (ban đêm)<br><b>KXQ26.499/12</b> : Tiếng ồn, độ rung khu vực sát hàng rào phía Đông Bắc Công ty (ban đêm) |                        |                           |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                        |                        |                           |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số | Đơn vị | Số hiệu phương pháp | Kết quả      |              | Giới hạn cho phép |
|----|----------|--------|---------------------|--------------|--------------|-------------------|
|    |          |        |                     | KXQ26.499/11 | KXQ26.499/12 |                   |
| 1  | Tiếng ồn | dBA    | TCVN 7878-2:2018    | 53,2         | 51,8         | 60 <sup>(1)</sup> |
| 2  | Độ rung  | dB     | TCVN 6963:2001      | 34,7         | 34,2         | 70 <sup>(2)</sup> |

#### Quy chuẩn so sánh:

- (1): QCVN 26:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn - Giới hạn cho phép tại khu vực E, khung giờ từ 22 giờ đến trước 6 giờ;
- (2): QCVN 27:2025/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Độ rung - Giới hạn cho phép tại khu vực D, khung giờ từ 22 giờ đến trước 6 giờ.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01078/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Loại mẫu             | : Khí thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 08/06/2026 – 30/06/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Thông tin về mẫu     | : <b>KT26.499/01</b> : Dòng khí thải số 5: Khí thải từ ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 1 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao<br><b>KT26.499/02</b> : Dòng khí thải số 6: Khí thải từ ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 1 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                                | Đơn vị             | Số hiệu phương pháp      | Kết quả         |                 | QCTĐHN<br>01:2014/<br>BTNMT<br><br>C <sub>max</sub> |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------|
|    |                                                         |                    |                          | KT26.<br>499/01 | KT26.<br>499/02 |                                                     |
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2          | 12.387          | 8.537           | -                                                   |
| 2  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5          | 19              | 18              | 162 <sup>(1)</sup>                                  |
| 3  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.CO               | 0,53            | 0,46            | 900 <sup>(2)</sup>                                  |
| 4  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT. SO <sub>2</sub> | 1,57            | 1,4             | 405 <sup>(1)</sup>                                  |
| 5  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.NO <sub>2</sub>  | 1,13            | 0,88            | 765 <sup>(2)</sup>                                  |

**Ghi chú:**

- (-) : Không quy định.

**Quy chuẩn so sánh:**

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=0,9): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>;

- (2): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=1): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 1 đối với các thông số: CO, NO<sub>x</sub>.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**  
**CÁN BỘ LẬP PHIẾU**



Bùi Thị Thơm

**QA/QC**



Trần Mạnh Quân

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

  


Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01079/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Loại mẫu             | : Khí thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 08/06/2026 – 30/06/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Thông tin về mẫu     | : <b>KT26.499/03</b> : Dòng khí thải số 7: Khí thải từ ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi số 2 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao<br><b>KT26.499/04</b> : Dòng khí thải số 8: Khí thải từ ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi số 2 từ dây chuyền cuộn điều đóng bao của Phân xưởng Cuộn điều - Đóng bao |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                                | Đơn vị             | Số hiệu phương pháp      | Kết quả         |                 | QCTĐHN<br>01:2014/<br>BTNMT<br><br>C <sub>max</sub> |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------|
|    |                                                         |                    |                          | KT26.<br>499/03 | KT26.<br>499/04 |                                                     |
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2          | 4.752           | 18.051          | -                                                   |
| 2  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5          | 21              | 16              | 162 <sup>(1)</sup>                                  |
| 3  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.CO               | 0,68            | 0,61            | 900 <sup>(2)</sup>                                  |
| 4  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT. SO <sub>2</sub> | 1,05            | 0,87            | 405 <sup>(1)</sup>                                  |
| 5  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.NO <sub>2</sub>  | 0,88            | 0,75            | 765 <sup>(2)</sup>                                  |

#### Ghi chú:

- (-): Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=0,9): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>;

- (2): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=1): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 1 đối với các thông số: CO, NO<sub>x</sub>.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thơm



Trần Mạnh Quân

  
Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01080/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                        |                           |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                           |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |                           |
| Loại mẫu             | : Khí thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |                           |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Ngày đo đạc, phân tích | : 30/06/2026 – 29/06/2026 |
| Thông tin về mẫu     | : <b>KT26.499/05</b> : Dòng khí thải số 9: Khí thải sau ống thoát khí số 1 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao<br><b>KT26.499/06</b> : Dòng khí thải số 10: Khí thải sau ống thoát khí số 2 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao |                        |                           |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                        |                           |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                                | Đơn vị             | Số hiệu phương pháp      | Kết quả         |                 | QCTĐHN<br>01:2014/<br>BTNMT<br><br>C <sub>max</sub> |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------------------------|
|    |                                                         |                    |                          | KT26.<br>499/05 | KT26.<br>499/06 |                                                     |
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2          | 6.039           | 8.755           | -                                                   |
| 2  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5          | 15              | 16              | 180 <sup>(1)</sup>                                  |
| 3  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.CO               | 0,76            | 0,53            | 1000 <sup>(2)</sup>                                 |
| 4  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT. SO <sub>2</sub> | 0,87            | 1,57            | 450 <sup>(1)</sup>                                  |
| 5  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.NO <sub>2</sub>  | 1,13            | 0,5             | 850 <sup>(2)</sup>                                  |

#### Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=0,9): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 1; Hệ số K<sub>v</sub> = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>;

- (2): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=1): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 1; Hệ số K<sub>v</sub> = 1 đối với các thông số: CO, NO<sub>x</sub>.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Bùi Thị Thơm

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01081/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                        |   |                         |
|----------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|-------------------------|
| Tên khách hàng       | : | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                        |   |                         |
| Địa chỉ              | : | Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                        |   |                         |
| Loại mẫu             | : | Khí thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |   |                         |
| Ngày lấy mẫu         | : | 09/06/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Ngày đo đạc, phân tích | : | 09/06/2026 – 30/06/2026 |
| Thông tin về mẫu     | : | <b>KT26.499/07:</b> Dòng khí thải số 11: Khí thải sau ống thoát khí số 3 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao<br><b>KT26.499/08:</b> Dòng khí thải số 12: Khí thải sau ống thoát khí số 4 của hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động của Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao<br><b>KT26.499/11:</b> Dòng khí thải số 14: Khí thải sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ hệ thống cấp sợi tự động tổ hợp trung tâm của phân xưởng Hợp tác quốc tế và Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao mở rộng |                        |   |                         |
| Tình trạng hoạt động | : | Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                        |   |                         |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                                | Đơn vị             | Số hiệu phương pháp      | Kết quả     |             |             | QCTĐHN 01:2014/ BTNMT |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------|
|    |                                                         |                    |                          | KT26.499/07 | KT26.499/08 | KT26.499/11 | C <sub>max</sub>      |
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2          | 9.178       | 8.281       | 3.848       | -                     |
| 2  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5          | 18          | 15          | 17          | 180 <sup>(1)</sup>    |
| 3  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.CO               | 0,61        | 0,46        | 0,61        | 1000 <sup>(2)</sup>   |
| 4  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT. SO <sub>2</sub> | 1,22        | 0,7         | 1,4         | 450 <sup>(1)</sup>    |
| 5  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.NO <sub>2</sub>  | 1,25        | 0,75        | 0,5         | 850 <sup>(2)</sup>    |

#### Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=0,9): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 1; Hệ số K<sub>v</sub> = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>;

- (2): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=1; K<sub>v</sub>=1): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 1; Hệ số K<sub>v</sub> = 1 đối với các thông số: CO, NO<sub>x</sub>.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

Bùi Thị Thơm

QA/QC

Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01082/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                        |   |                         |
|----------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|-------------------------|
| Tên khách hàng       | : | Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |   |                         |
| Địa chỉ              | : | Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |   |                         |
| Loại mẫu             | : | Khí thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |   |                         |
| Ngày lấy mẫu         | : | 09/06/2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ngày đo đạc, phân tích | : | 08/06/2026 – 30/06/2026 |
| Thông tin về mẫu     | : | <b>KT26.499/09:</b> Dòng khí thải số 13.2 sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của phân xưởng Hợp tác quốc tế và Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao mở rộng<br><b>KT26.499/10:</b> Dòng khí thải số 13.3 sau hệ thống lọc bụi tổ hợp trung tâm phát sinh từ dây chuyền cuốn điều - đóng bao của phân xưởng Hợp tác quốc tế và Phân xưởng Cuốn điều - Đóng bao mở rộng |                        |   |                         |
| Tình trạng hoạt động | : | Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |   |                         |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                                | Đơn vị             | Số hiệu phương pháp      | Kết quả         |                 | QCTĐHN<br>01:2014/<br>BTNMT |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|
|    |                                                         |                    |                          | KT26.<br>499/09 | KT26.<br>499/10 |                             |
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /h  | US EPA Method 2          | 6.158           | 6.011           | -                           |
| 2  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | US EPA Method 5          | 21              | 19              | 162 <sup>(1)</sup>          |
| 3  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.CO               | 0,38            | 0,53            | 900 <sup>(2)</sup>          |
| 4  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT. SO <sub>2</sub> | 1,57            | 1,22            | 405 <sup>(1)</sup>          |
| 5  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | CECP.KT.NO <sub>2</sub>  | 0,75            | 0,88            | 765 <sup>(2)</sup>          |

**Ghi chú:**

- (-) : Không quy định.

**Quy chuẩn so sánh:**

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=0,9): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>;

- (2): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=1): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 1 đối với các thông số: CO, NO<sub>x</sub>.

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU



Bùi Thị Thom

QA/QC



Trần Mạnh Quân

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

  
TRUNG TÂM  
MÔI TRƯỜNG VÀ  
SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01083/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                     |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                              |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội               |
| Loại mẫu             | : Khí thải                                                                          |
| Ngày lấy mẫu         | : 09/06/2026 Ngày đo đạc, phân tích : 09/06/2026 – 30/06/2026                       |
| Thông tin về mẫu     | : KT26.499/12: Dòng khí thải số 15: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của Lò hơi |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                             |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số phân tích                                      | Đơn vị             | Kết quả     | QCTĐHN<br>01:2014/BTNMT<br>C <sub>max</sub> |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|-------------|---------------------------------------------|
|    |                                                         |                    | KT26.499/12 |                                             |
| 1  | Lưu lượng                                               | m <sup>3</sup> /h  | 15.760      | -                                           |
| 2  | Bụi tổng                                                | mg/Nm <sup>3</sup> | 69          | 162 <sup>(1)</sup>                          |
| 3  | Cacbon oxit, CO                                         | mg/Nm <sup>3</sup> | 27,59       | 900 <sup>(2)</sup>                          |
| 4  | Lưu huỳnh đioxit, SO <sub>2</sub>                       | mg/Nm <sup>3</sup> | 3,67        | 405 <sup>(1)</sup>                          |
| 5  | Nitơ oxit, NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> ) | mg/Nm <sup>3</sup> | 354,18      | 765 <sup>(2)</sup>                          |

#### Ghi chú:

- (-) : Không quy định.

#### Quy chuẩn so sánh:

- QCTĐHN 01:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Khí thải Công nghiệp đối với Bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;

- (1): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=0,9): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 0,9 đối với các thông số: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>;

- (2): C<sub>max</sub> (K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=1): Áp dụng hệ số K<sub>p</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>v</sub> = 1 đối với các thông số: CO, NO<sub>x</sub>.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG  
CÁN BỘ LẬP PHIẾU

QA/QC

Bùi Thị Thơm

Trần Mạnh Quân

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trịnh Quang Hoan

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 01071/2026/PKQ.26.499

### I. THÔNG TIN CHUNG

|                      |                                                                                                                                                                                |                        |                           |
|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
| Tên khách hàng       | : Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long                                                                                                                                         |                        |                           |
| Địa chỉ              | : Lô CN01, KCN Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội                                                                                                          |                        |                           |
| Loại mẫu             | : Nước thải                                                                                                                                                                    |                        |                           |
| Ngày lấy mẫu         | : 08/06/2026                                                                                                                                                                   | Ngày đo đạc, phân tích | : 08/06/2026 – 30/06/2026 |
| Thông tin về mẫu     | : NT26.499/01: Nước thải công nghiệp tại điểm xả thải đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai (hồ ga cuối sau hệ thống xử lý nước thải) |                        |                           |
| Tình trạng hoạt động | : Công ty hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu                                                                                                                        |                        |                           |

### II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số phân tích                                   | Đơn vị            | Kết quả     | QCVN 40:2011/<br>BTNM<br>– cột B | QCTĐHN 02:2014/<br>BTNM<br>– cột B |
|----|------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------------------------------|------------------------------------|
|    |                                                      |                   | NT26.499/01 | C <sub>max</sub>                 | C <sub>max</sub>                   |
| 1  | Lưu lượng                                            | m <sup>3</sup> /h | 4,1         | -                                | -                                  |
| 2  | Nhiệt độ                                             | °C                | 29,7        | 40                               | 40                                 |
| 3  | pH                                                   | -                 | 7,08        | 5,5-9                            | 5,5-9                              |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                          | mg/L              | 54          | 99                               | 99                                 |
| 5  | Độ màu                                               | Pt/Co             | 67          | 150                              | 150                                |
| 6  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                              | mg/L              | 15          | 49,5                             | 49,5                               |
| 7  | COD                                                  | mg/L              | 26          | 148,5                            | 148,5                              |
| 8  | Amoni (N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/L              | <0,03       | 9,9                              | 9,9                                |
| 9  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                            | mg/L              | <0,15       | 0,495                            | 0,495                              |
| 10 | Fluoride (F <sup>-</sup> )                           | mg/L              | 0,32        | 9,9                              | 9,9                                |
| 11 | Clorua                                               | mg/L              | 122         | 990                              | 990                                |
| 12 | Tổng nitơ                                            | mg/L              | 9,2         | 39,6                             | 39,6                               |
| 13 | Tổng photpho (tính theo P)                           | mg/L              | 0,16        | 5,94                             | 5,94                               |
| 14 | Xianua (CN <sup>-</sup> )                            | mg/L              | <0,009      | 0,099                            | 0,099                              |
| 15 | Phenol*                                              | mg/L              | <0,000005   | -                                | -                                  |
| 16 | Tổng phenol                                          | mg/L              | <0,009      | 0,495                            | 0,495                              |
| 17 | Crom (VI)                                            | mg/L              | <0,009      | 0,099                            | 0,099                              |
| 18 | Tổng Crom (Cr)                                       | mg/L              | <0,018      | -                                | -                                  |
| 19 | Chì                                                  | mg/L              | <0,0075     | 0,495                            | 0,495                              |
| 20 | Cadimi                                               | mg/L              | <0,0021     | 0,099                            | 0,099                              |
| 21 | Đồng                                                 | mg/L              | <0,045      | 1,98                             | 1,98                               |
| 22 | Kẽm                                                  | mg/L              | 0,027       | 2,97                             | 2,97                               |
| 23 | Niken                                                | mg/L              | <0,018      | 0,495                            | 0,495                              |

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)

2. Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;

3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;

4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;

|    |                                                        |           |           |        |        |
|----|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|--------|--------|
| 24 | Mangan                                                 | mg/L      | 0,174     | 0,99   | 0,99   |
| 25 | Sắt                                                    | mg/L      | <0,12     | 4,95   | 4,95   |
| 26 | Asen                                                   | mg/L      | <0,0015   | 0,099  | 0,099  |
| 27 | Thủy ngân                                              | mg/L      | <0,0009   | 0,0099 | 0,0099 |
| 28 | Chất hoạt động bề mặt anion                            | mg/L      | <0,09     | -      | -      |
| 29 | Dầu mỡ động, thực vật                                  | mg/L      | 1,3       | -      | -      |
| 30 | Dầu mỡ khoáng                                          | mg/L      | <1        | 9,9    | 9,9    |
| 31 | Tổng coliform                                          | MPN/100ml | 1.600     | 5.000  | 5.000  |
| 32 | Antimon (Sb)*                                          | mg/L      | <0,003    | -      | -      |
| 33 | Bari (Ba)*                                             | mg/L      | 0,043     | -      | -      |
| 34 | Selen (Se)                                             | mg/L      | <0,003    | -      | -      |
| 35 | Thiếc (Sn)*                                            | mg/L      | <0,003    | -      | -      |
| 36 | Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)**                   | mg/L      | <1        | -      | -      |
| 37 | Benzene*                                               | mg/L      | <0,0005   | -      | -      |
| 38 | Pentachlorophenol*                                     | mg/L      | <0,000005 | -      | -      |
| 39 | Tetrachloroethylene (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )* | mg/L      | <0,0005   | -      | -      |
| 40 | Trichloroethylene*                                     | mg/L      | <0,0005   | -      | -      |

**Ghi chú:**

- (-) : Không quy định;
- “<”: Kết quả nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (\*): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Công ty CP đào tạo và Tư vấn môi trường HTC Vimcert 343;
- (\*\*): Thông số sử dụng kết quả của nhà thầu phụ Viện khoa học công nghệ năng lượng và môi trường Vimcert 079;

**Quy chuẩn so sánh:**

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải Công nghiệp;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,1): Áp dụng hệ số K<sub>q</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>f</sub> = 1,1;
- QCTĐHN 02:2014/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- C<sub>max</sub> (K<sub>q</sub>=0,9; K<sub>f</sub>=1,1): Áp dụng hệ số K<sub>q</sub> = 0,9; Hệ số K<sub>f</sub> = 1,1.

**PHÒNG QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**  
**CÁN BỘ LẬP PHIẾU**

*[Signature]*

**Bùi Thị Thơm**

**QA/QC**

*[Signature]*

**Trần Mạnh Quân**

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*[Signature]*  
**TRUNG TÂM**  
**MÔI TRƯỜNG VÀ**  
**SẢN XUẤT SẠCH**  
**VIỆN KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

**Trịnh Quang Hoan**

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
- Các kết quả phân tích ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu phân tích;
- Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả phân tích của khách hàng;
- Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;